

登記地址 Địa chỉ đăng ký		聯絡電話 Điện thoại liên lạc	
----------------------------	--	--------------------------------	--

貳、訪視事項

II. Vấn đề vấn đàm

一、敬請協助訪談下列 全部 或 經勾選之問題。

1. Xin hãy hỗ trợ vấn đàm toàn bộ hoặc đánh dấu móc các vấn đề sau đây.

二、進行訪視時，請留意觀察受訪視者的肢體及非肢體語言(表情、情緒、應答及精神狀態等)。

2. Khi tiến hành công việc vấn đàm, xin hãy chú ý quan sát cử chỉ và cử chỉ phi ngôn ngữ của người được vấn đàm (nét mặt, cảm xúc, phản ứng và tình trạng tinh thần).

三、訪視結果請逐題記載，若有補充意見，請記載於第參項「補充說明」欄。

3. Xin ghi chép kết quả vấn đàm của từng câu hỏi, nếu có ý kiến bổ sung, xin ghi hóp vào khung 「bổ sung thuyết minh」 phần số III.

Q01：你好，我的名字叫○○○，你叫甚麼名字呢？

Q01：Xin chào, tôi tên là ○○○, em tên là gì？

Q02：你現在幾歲？(若未回答可用手指比數字猜問)

Q02：Hiện nay em bao nhiêu tuổi？(nếu chưa trả lời có thể dùng ngón tay biểu thị chữ số để đoán hỏi)

Q03 : 你長多高？

Q03 : Chiều cao của em là bao nhiêu ?

Q04 : 你有多重？

Q04 : Em nặng bao nhiêu cân (ký) ?

以下 Q05~Q 20 是為了解受訪兒童平常生活作息狀況(可請其以昨天為例來回答)

Từ câu hỏi Q05~Q20 dưới đây là muốn tìm hiểu tình trạng cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của trẻ em được vấn đàm (có thể nói với trẻ em là lấy ngày hôm qua làm ví dụ để trả lời)

Q05 : 早上誰叫你起床？還是自己起來的？

Q05 : Buổi sáng ai gọi em thức dậy ? Hay là em tự mình thức dậy ?

Q06 : 起床後，有沒有刷牙洗臉？

是你自己刷牙洗臉嗎？還是有誰幫你呢？

Q06 : Sau khi thức dậy, có đánh răng rửa mặt không ?

Em tự mình đánh răng rửa mặt phải không ? Hay là có ai giúp em ?

Q07 : 誰準備早餐給你吃呢？吃了哪些東西？

喜歡吃些甚麼？吃得飽嗎？

Q07 : Ai chuẩn bị bữa ăn sáng cho em ? Ăn những thứ gì ?

Thích ăn những thứ gì ? Ăn có no không ?

Q08 : 有去上學嗎？

如果有，是誰會幫你準備制服、書包、簿本和文具用品呢？(請跳過 Q14~Q16)

如果沒有，為什麼沒有上學？會想去上學嗎？為什麼？(請跳過 Q09~Q13)

Q08 : Có đi học không ?

Nếu như có, ai chuẩn bị đồng phục, cặp sách, sách vở và dụng cụ học tập cho em ? (xin hãy bỏ qua câu hỏi Q14~Q16)

Nếu như không có, tại sao không đi học ? Có muốn đi học không ? Tại sao ? (xin hãy bỏ qua câu hỏi Q09~Q13)

Q09 : 你如何去學校？

跟誰一起去的？有家人會接送嗎？

Q09 : Em đi học bằng cách nào ?

Đi cùng với ai ? Có người nhà đưa đón em không ?

Q10 : 中午是吃學校供應的午餐、家人送去的便當或是回家吃飽再到學校來？

Q10 : Buổi trưa là ăn cơm trưa của nhà trường nấu, hay người nhà mang cơm đến

hoặc đi về nhà ăn no rồi lại đến trường ?

Q11 : 放學之後，是如何回家的？

通常會和誰一起回家？有家人來接你回家嗎？

Q11 : Sau khi tan học, đi về nhà bằng cách nào ?

Thông thường đi về nhà cùng với ai ? Có người nhà đến đón em về nhà không ?

Q12 : 有沒有回家作業？

如果有，誰陪你寫作業？還是自己寫？

不會寫的時候怎麼辦？

有沒有誰可以教你呢？

誰會幫你檢查作業寫得如何？

Q12 : Có bài tập về nhà không ?

Nếu như có, ai cùng em làm bài tập ? Hay là một mình viết bài ?

Khi không biết viết thì làm như thế nào ?

Có ai có thể dạy em không ?

Ai sẽ giúp em kiểm tra bài tập xem em viết ra sao ?

Q13 : 如果沒有回家作業，會做甚麼事呢？

Q13 : Nếu như không có bài tập về nhà, em sẽ làm những việc gì ?

Q14 : 你沒有上學，那都做些甚麼事？

Q14 : Em không đi học, vậy em làm những việc gì ?

Q15 : 在家三餐是誰準備的？

Q15 : Ba bữa ăn ở nhà do ai chuẩn bị ?

Q16 : 會出去玩嗎？自己出去，還是誰會帶你去？去哪裡做些甚麼？

Q16 : Có đi chơi không ? Tự đi một mình , hay là ai dẫn em đi ? Đi đâu và làm những gì ?

Q17 : 晚上家裡有誰呢？

是誰準備晚餐給大家吃？

吃些甚麼？吃得多不多？

Q17 : Buổi tối ở nhà có những ai ?

Ai chuẩn bị bữa ăn tối cho mọi người ?

Ăn những gì ? Ăn có nhiều không ?

Q18 : 吃完晚餐，大家在做甚麼事呢？

Q18 : Ăn xong bữa tối, mọi người sẽ làm việc gì ?

年紀較大之兒童，請跳過 Q19，從 Q20 接續訪問。

Trẻ em ở tuổi lớn hơn, xin hãy bỏ qua câu hỏi Q19, tiếp tục hỏi từ câu Q20.

- Q19 : 有人幫你洗澡、換衣服？有人陪你上床睡覺嗎？如果有，是誰呢？昨晚是幾點去睡覺？平常也都是這時間去睡覺嗎？

Q19 : Có người giúp em tắm rửa, thay quần áo không ? Có người đi ngủ cùng em không ? Nếu như có, đó là ai ? Đêm hôm qua mấy giờ đi ngủ ? Bình thường đều là giờ này đi ngủ phải không ?

- Q20 : 平常，這些事情都一樣是這個人幫或陪你做的嗎？如果不是，還有誰會做？

Q20 : Bình thường những việc này đều là cùng người này giúp hoặc cùng em làm phải không ? Nếu như không phải, còn có ai sẽ làm ?

- Q21 : 你知道身上穿的衣服和鞋子是誰買的？
(請觀察註記受訪視兒童之穿著狀況)
別的衣服和鞋子也是他買的嗎？

Q21 : Em có biết quần áo và giày dép mặc trên người là ai mua không ?
(Hãy quan sát ghi chú tình trạng ăn mặc của trẻ em được vấn đàm)

Những quần áo và giày dép khác cũng là người đó mua phải không ?

Q22 : 你喜歡吃甚麼東西？

常常可以吃得到嗎？

會跟誰說想吃這些東西？誰會買或準備給你吃？

Q22 : Em thích ăn những đồ ăn gì ?

Thường hay có được ăn không ?

Sẽ nói với ai muốn ăn những thứ đó ? Ai sẽ mua và chuẩn bị cho em ăn ?

Q23 : 現在身體有沒有不舒服或疼痛的地方？可以指給叔叔(阿姨)看嗎？

常常會這樣不舒服或疼痛嗎？

身體不舒服、流血或疼痛時，會跟誰說？他會做甚麼呢？

會不會有人帶你去看醫生呢？害怕醫生嗎？

Q23 : Hiện giờ trên người có chỗ nào khó chịu hoặc bị đau hay không ? Có thể chỉ cho chú (cô) xem được không ?

Thường có hay khó chịu hoặc bị đau như thế này không ?

Khi trong người khó chịu, chảy máu hoặc bị đau, sẽ nói với ai ? Người đó sẽ làm gì ?

Có người đưa em đi Bác sĩ khám không ? Có sợ Bác sĩ không ?

Q24 : 會常常出去外面嗎？

是去做甚麼？和誰一起去？

Q24 : Có thường hay đi ra ngoài không ?
Đi làm gì ? Đi cùng với ai ?

- Q25 : 越南家裡有哥哥、姐姐、弟弟、妹妹嗎？
如果有，你們會常常一起玩嗎？
你有好吃的東西、好玩的玩具，會想分享給他們嗎？

Q25 : Nhà ở Việt Nam có anh trai, chị gái, em trai, em gái không ?
Nếu như có, anh chị em có thường chơi cùng nhau không ?
Em có đồ ăn ngon, đồ chơi hay, có muốn chia sẻ cùng với họ không ?

- Q26 : 平常會和越南的哥哥姐姐一起做甚麼事？
Q26 : Bình thường cùng với anh trai, chị gái ở Việt Nam làm những việc gì ?

- Q27 : 在家裡，還有誰一起住？你最喜歡誰？為什麼？
最討厭誰？為什麼？
你會怕誰嗎？為什麼會覺得害怕？

Q27 : Ở nhà, còn có những ai sống chung ? Em thích ai nhất ? Tại vì sao ?
Ghét ai nhất ? Tại vì sao ?
Em sợ ai nhất ? Tại sao cảm thấy sợ hãi ?

- Q28 : 媽媽(爸爸)不用上班時，你們都做些甚麼事？

會出去玩嗎？

Q28 : Khi mẹ (ba) không phải đi làm, thì em và ba mẹ sẽ làm gì ?
Có đi chơi không ?

- Q29 : 除了假日和生病，有沒有每天都去學校？
如果沒有每天去，原因是什麼？
喜不喜歡去上學？為什麼？

Q29 : Ngoài những ngày nghỉ và bị bệnh, mỗi ngày đều có đi học không ?
Nếu như không phải ngày nào cũng đi, nguyên nhân là gì ?
Có thích đi học không ? Tại vì sao ?

- Q30 : 喜歡上哪些課？原因是？
會不會常常聽不懂老師教的內容？
如果聽不懂，怎麼辦？會問同學，或是回家問大人？

Q30 : Thích học những môn học nào ? Lý do là ?
Có thường nghe không hiểu nội dung thầy cô giảng dạy không ?
Nếu như nghe không hiểu, làm thế nào ? Sẽ hỏi bạn học hay là về nhà hỏi người lớn ?

- Q31 : 在班上有要好的朋友嗎？你們常常在一起做些甚麼？

Q31 : Ở trong lớp có bạn thân không ? Các em thường cùng nhau làm những việc gì ?

Q32 : 最喜歡學校哪一個老師？為什麼？

最不喜歡學校那一個老師？為什麼？

Q32 : Ở trường học thích nhất thầy cô nào ? Tại vì sao ?

Ở trường học không thích nhất thầy cô nào ? Tại vì sao ?

Q33 : 會不會跟家人說在學校發生的事情？會說給哪些家人聽？

Q33 : Có kể với người nhà những chuyện xảy ra ở trường học hay không ?

Sẽ nói cho những người nhà nào nghe ?

Q34 : 最近有沒有煩惱的事？是什麼？

最近有沒有快樂的事？是什麼？

晚上睡得好嗎？會不會作惡夢？

Q34 : Gần đây có chuyện gì buồn phiền không ? Là chuyện gì ?

Gần đây có chuyện gì vui không ? Là chuyện gì ?

Buổi tối có ngủ ngon không ? Có mơ thấy ác mộng không ?

Q35 : 有沒有一個人在家過？常常嗎？為什麼？

如果有一個人在家，會害怕嗎？害怕甚麼呢？

Q35 : Có từng ở nhà một mình qua không ? Thường xuyên không ? Tại vì sao ?

Nếu như có một mình ở nhà, có sợ không ? Sợ cái gì ?

如果受訪兒童平時未和媽媽住在一起而是由親友照顧，請接著問 Q36 題；如果是與媽媽住在一起，則跳過 Q36 題。

Nếu như trẻ em **được** vẫn **đảm** **thường ngày** không sống **chung** với mẹ, mà do người thân **thích** chăm sóc, xin hãy tiếp tục hỏi câu Q36, nếu như sống cùng với mẹ, thì **bỏ** qua câu Q36.

Q36 : 會不會想念媽媽？晚上睡覺會不會哭？

會跟媽媽聯絡說話嗎？聯絡方式是甚麼（打電話、用手機或電腦的通訊軟體、寫信或是其他方式）？

通常多久聯絡一次？

Q36 : Có nhớ mẹ không ? Buổi tối đi ngủ có khóc không ?

Có liên lạc nói chuyện với mẹ không ? Liên lạc bằng cách nào (gọi điện thoại, dùng các phần mềm thông tin của điện thoại di động hoặc máy vi tính, viết thư hoặc là các cách khác) ?

Thông thường bao lâu liên lạc một lần ?

Q37 : 喜歡住在現在這裡嗎？喜歡的原因是什麼？

會不會想念在臺灣的爸爸、哥哥、姊姊、弟弟、妹妹、爺爺、奶奶或其他人呢？

喜歡住在台灣嗎？

如果可以回臺灣跟他們住在一起，但媽媽只會偶爾去看看你，這樣好不好？

還是喜歡現在這樣？

Q37 : Thích sống ở chỗ ở hiện nay không ? Nguyên nhân thích là gì ?

Có nhớ ba, anh trai, chị gái, em trai, em gái, ông nội, bà nội hoặc những

người khác ở Đài Loan không ?

Có thích sống ở Đài Loan không ?

Nếu như có thể về Đài Loan cùng chung sống với họ, nhưng mẹ chỉ thỉnh thoảng mới đi thăm em, như vậy có được không ?

Hay là thích như hiện nay ?

Q38 : 最後一個問題囉，你的願望是甚麼？

Q38 : Câu hỏi cuối cùng rồi, mong ước của em là gì ?

參、補充說明（如果訪視人員就前開問題以外之事項，觀察到其他對本案監護權之判認具有參考價值的事項，例如較特殊或令人印象深刻的事情，請記載在本欄）

III. Bổ sung thuyết minh (nếu như ngoài những vấn đề được hỏi trên ra , người vấn đàm quan sát thấy những sự việc khác có giá trị tham khảo đối với việc nhận định về phán quyết quyền giám hộ của vụ việc này, ví dụ có sự việc tương đối đặc biệt hoặc làm cho người ta có ấn tượng sâu sắc, xin ghi chép vào khung này).

肆、如果可行，請提供下列資料：

IV. Nếu như có thể, xin cung cấp các tư liệu sau :

一、請訪視人員詢問或邀請受訪兒童可否一起合照，如兒童之父母或家人在場，亦請徵得他們同意後一起入鏡。

1. Người vấn đàm hãy hỏi hoặc mời trẻ em được vấn đàm có thể cùng chụp chung hình được không? Nếu như cha mẹ hoặc người nhà của trẻ em có mặt ở hiện trường, sau khi được họ đồng ý có thể cùng chụp chung hình.

受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp

二、徵詢受訪兒童之父母或家人可否提供下列照片、或供作翻拍、或現場拍攝：

2. Xin ý kiến cha mẹ hoặc người nhà của trẻ em được vấn đàm có thể cung cấp các tấm ảnh sau đây, hoặc cung cấp để chụp sao lại, hoặc hiện trường chụp hình :

(一) 受訪兒童與父母、主要照顧者、兄弟姐妹及其他親友之生活照

Tấm ảnh sinh hoạt của trẻ em được vấn đàm chụp chung với cha mẹ, người chăm sóc chính, anh chị em và những người thân khác.

受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp

(二) 住家室內及週邊環境照片(特別是受訪兒童日常吃飯、遊戲及睡覺處所)

Tấm ảnh chụp trong nhà và môi trường chung quanh nhà (đặc biệt là nơi trẻ em được vấn đàm hàng ngày ăn cơm, chơi trò chơi và đi ngủ).

- 受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp
- 受訪者不願意配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp